



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất,
Thành phố Vũng Tàu
Mã số thuế: 3500800828

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ IV NĂM 2019**

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		658.934.086.358	615.451.203.951
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			377.381.771.210	348.193.699.715
1. Tiền	111	6.	34.093.771.210	26.693.699.715
2. Các khoản tương đương tiền	112		343.288.000.000	321.500.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	7.	-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		251.941.011.594	197.370.624.047
1. Phải thu của khách hàng	131		245.208.257.915	194.842.602.067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.331.919.770	1.985.528.384
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8.	5.150.624.888	2.196.014.563
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(749.790.979)	(1.653.520.967)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		22.690.920.237	55.480.135.095
1. Hàng tồn kho	141	9.	27.380.529.594	61.389.290.981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.689.609.357)	(5.909.155.886)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		6.920.383.317	14.406.745.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.998.475.974	5.777.651.906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	921.907.343	8.629.093.188
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		179.147.127.330	220.002.863.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	780.000.000	1.696.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		780.000.000	1.696.000.000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	10.	161.338.246.390	191.413.895.283
1. TSCĐ hữu hình	221		124.452.295.174	153.557.261.139
- Nguyên giá	222		825.959.405.116	810.565.819.397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(701.507.109.942)	(657.008.558.258)
2. TSCĐ vô hình	227		36.885.951.216	37.856.634.144
- Nguyên giá	228		40.807.806.700	40.807.806.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.921.855.484)	(2.951.172.556)
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		1.575.260.907	13.077.861.760
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.575.260.907	13.077.861.760
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		15.453.620.033	13.815.106.416
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.814.381.841	7.859.379.948
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12.	4.639.238.192	5.955.726.468
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		838.081.213.688	835.454.067.410

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		295.679.909.891	298.174.039.246
I. NỢ NGẮN HẠN	310		277.903.786.591	280.397.915.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		260.404.529.012	226.723.152.312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.	8.008.660.321	12.111.826.025
4. Phải trả người lao động	314		3.329.976.457	11.417.182.128
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.282.196.642	26.799.938.675
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		805.675.981	1.152.196.479
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.	-	488.997.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.748.178	1.704.623.327
II. NỢ DÀI HẠN	330		17.776.123.300	17.776.123.300
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.	-	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		17.776.123.300	17.776.123.300
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		542.401.303.797	537.280.028.164
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		542.401.303.797	537.280.028.164
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		270.000.000.000	270.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Quỹ khác	420		9.179.045.649	9.179.045.649
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3.270.000)	(3.270.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		114.683.475.349	91.822.605.088
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.846.372.799	164.585.967.427
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	<i>421A</i>		<i>69.349.531.253</i>	<i>59.281.616.120</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421B</i>		<i>77.496.841.546</i>	<i>105.304.351.307</i>
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		838.081.213.688	835.454.067.410

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Giám đốc



Vũ Văn Thực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01	17.	508.503.340.550	498.580.841.723	2.130.369.590.755	1.819.225.869.221
2. Doanh thu thuần	10		508.503.340.550	498.580.841.723	2.130.369.590.755	1.819.225.869.221
3. Giá vốn hàng bán	11		468.383.970.759	440.003.210.195	1.941.691.302.071	1.582.629.897.065
4. Lợi nhuận gộp	20		40.119.369.791	58.577.631.528	188.678.288.684	236.595.972.156
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.	3.545.316.436	3.303.415.959	13.483.094.198	11.638.298.715
6. Chi phí tài chính	22	19.	-	13.086.650	17.603.159	71.924.861
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	12.684.097	17.349.700	71.522.308
7. Chi phí bán hàng	24		7.375.391.285	14.565.377.977	24.925.377.766	34.449.632.635
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.649.908.865	5.079.907.646	72.901.261.903	75.138.849.257
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.639.386.077	42.222.675.214	104.317.140.054	138.573.864.118
10. Thu nhập khác	31		835.284.999	172.686.582	3.364.364.842	7.304.156.531
11. Chi phí khác	32		586.914.116	(388.707.825)	634.868.661	660.589.195
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		248.370.883	561.394.407	2.729.496.181	6.643.567.336
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.887.756.960	42.784.069.621	107.046.636.235	145.217.431.454
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	6.110.655.745	11.771.072.683	21.833.306.413	28.814.683.871
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		880.201.263	491.103.699	1.316.488.276	2.098.396.276
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.896.899.952	30.521.893.239	83.896.841.546	114.304.351.307

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập

Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng

Giám đốc



Nguyễn Văn Thực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	CHỈ TIÊU Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ Trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	107.046.636.234	145.217.431.454
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	54.296.660.030	45.225.247.224
Các khoản dự phòng	03	(2.123.276.517)	6.907.043.713
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(238.549)	(1.461.121)
Chi phí lãi vay	05	17.349.700	71.522.308
Thu nhập từ tiền gửi	06	(13.482.855.649)	(11.636.435.041)
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	145.754.275.249	185.783.348.537
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(59.805.089.653)	(36.461.685.225)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.008.761.387	(10.725.157.017)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	18.316.773.269	48.316.111.171
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.175.825.961)	(70.474.733)
Tiền lãi vay đã trả	13	(17.349.700)	(71.522.308)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(27.014.510.526)	(35.223.516.377)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.438.070.157)	(12.725.540.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	96.628.963.908	138.821.563.195
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(12.718.410.284)	(74.948.334.038)
2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23		33.900.000.000
3. Tiền thu hồi từ đầu tư	25	-	-
4. Thu lãi tiền gửi	27	13.271.543.197	11.706.004.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	553.132.913	(29.342.330.009)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(488.997.000)	(646.668.000)
3. Đã trả tiền cổ tức	36	(67.505.266.875)	(40.520.402.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(67.994.263.875)	(41.167.070.625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	29.187.832.946	68.312.162.561
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	348.193.699.715	279.880.076.033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	238.549	1.461.121
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	377.381.771.210	348.193.699.715

Người lập biểu



Trần Ngọc Lan

Kế toán Trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Vũng tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Giám Đốc



Khả Văn Thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 4-2019

	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ	SỐ PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP LŨY KẾ	SỐ PHẢI NỘP LŨY KẾ	SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
I. Thuế	10	6.818.864.524	11.008.762.904	12.198.558.701	48.629.759.360	44.526.593.656	8.008.660.321
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.235.926.182	4.873.645.130	3.903.772.133	14.449.684.413	14.715.737.598	266.053.185
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12A						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	5.465.334.039	5.465.334.039	6.110.655.745	27.014.510.526	21.833.306.413	6.110.655.745
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15A	5.465.334.039	5.465.334.039	6.110.655.745	27.014.510.526	21.833.306.413	6.110.655.745
Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334/421)	15B						
6. Thuế Thu Nhập Cá Nhân	16	117.604.303	482.312.150	1.996.659.238	6.969.207.968	7.781.193.192	1.631.951.391
7. Các loại thuế khác	20		187.471.585	187.471.585	196.356.453	196.356.453	
II. Các khoản phải nộp khác	30		73.100.000	73.100.000	73.100.000	73.100.000	
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32		73.100.000	73.100.000	73.100.000	73.100.000	
3. Các khoản khác	33						
TỔNG CỘNG	40	6.818.864.524	11.081.862.904	12.271.658.701	48.702.859.360	44.599.693.656	8.008.660.321

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP



Trần Ngọc Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGas”), Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity với tỷ lệ sở hữu cổ phần lần lượt là 56% và 9,63%. Các cổ đông khác sở hữu 34,37% cổ phần còn lại của Công ty

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án “CNG Việt Nam”) với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 258 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 257 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 185.000.000 m³/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	3-6
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	3-8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nhân sự tiền lương. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện số tiền nhượng quyền thuê đất, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 3 năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chi để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	595.023.990	1.000.394.830
Tiền gửi ngân hàng	25.754.981.816	25.693.304.885
Các khoản tương đương tiền	343.288.000.000	321.500.000.000
Tiền đang chuyển	7.743.765.404	-
	377.381.771.210	348.193.699.715

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 4.7% đến 5%.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lãi dự thu	906.547.420	1.168.416.012
Tạm ứng	502.564.160	104.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.209.980.000	457.380.164
Thuế giá trị gia tăng	921.907.343	-
Phải thu khác	3.311.533.308	466.218.487
	<u>6.852.532.231</u>	<u>2.196.014.663</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Nguyên vật liệu	26.954.032.475	22.202.113.527
Công cụ, dụng cụ	225.250.186	239.413.282
Hàng hóa	201.246.933	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	38.947.764.172
	<u>27.380.529.594</u>	<u>61.389.290.981</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	26.599.431.375	344.670.226.117	435.121.030.282	4.175.131.623	810.565.819.397
Tăng trong năm	12.734.772.782	6.846.181.818	4.531.842.887	588.795.455	24.701.592.942
Giảm trong năm	(3.551.338.910)	(5.756.668.313)			(9.308.007.223)
Tại ngày 31/12/2019	<u>35.782.865.247</u>	<u>345.759.739.622</u>	<u>439.652.873.169</u>	<u>4.763.927.078</u>	<u>825.959.405.116</u>

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2019	10.387.715.462	240.046.175.864	404.625.240.436	1.949.426.496	657.008.558.258
Khấu hao tăng trong năm	1.447.088.874	37.878.434.501	13.612.876.802	387.576.925	53.325.977.102
Khấu hao giảm trong năm	(3.551.338.910)	(5.276.086.508)			(8.827.425.418)
Tại ngày 31/12/2019	<u>8.283.465.426</u>	<u>272.648.523.857</u>	<u>418.238.117.238</u>	<u>2.337.003.421</u>	<u>701.507.109.942</u>

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2019	<u>16.211.715.913</u>	<u>104.624.050.253</u>	<u>30.495.789.846</u>	<u>2.225.705.127</u>	<u>153.557.261.139</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>27.499.399.821</u>	<u>73.111.215.765</u>	<u>21.414.755.931</u>	<u>2.426.923.657</u>	<u>124.452.295.174</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 466.504.815.802 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 459.679.398.242 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	39.798.000.000	1.009.806.700	40.807.806.700
Tăng trong năm			
Tại ngày 31/12/2019	39.798.000.000	1.009.806.700	40.807.806.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	1.941.365.856	1.009.806.700	2.951.172.556
Khấu hao tăng trong năm	970.682.928		970.682.928
Tại ngày 31/12/2019	2.912.048.784	1.009.806.700	3.921.855.484
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	37.856.634.144	-	37.856.634.144
Tại ngày 31/12/2019	36.885.951.216	-	36.885.951.216

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm.

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.639.238.192	5.955.726.468

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả tại Sacombank	-	488.997.000
	-	488.997.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	266.053.185	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.631.951.391	819.966.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.110.655.745	11.291.859.858
	8.008.660.321	12.111.826.025

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Vay dài hạn tại Sacombank	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	-	-
Tổng cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 09-DN(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

Cổ phiếu	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.999.673	26.999.673
+ Cổ phiếu quỹ	<u>327</u>	<u>327</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ) là cổ đông lớn nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 151.200.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 56%. Các cổ đông nhỏ khác đã góp vốn đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Trong đó thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	91.822.605.088	25.522.909.790	104.251.787.791	502.468.758.318
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	104.251.787.791	(104.251.787.791)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	114.304.351.307	114.304.351.307
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(40.499.509.500)	-	(40.499.509.500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(29.993.571.961)	(9.000.000.000)	(38.993.571.961)
Số dư tại ngày 01/01/2019	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	91.822.605.088	59.281.616.120	105.304.351.307	537.280.028.164
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	105.304.351.307	(105.304.351.307)	-
Lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	-	83.896.841.546	83.896.841.546
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(67.499.182.500)	-	(67.499.182.500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	22.860.870.261	(27.737.253.674)	(6.400.000.000)	(11.276.383.413)
Số dư tại ngày 31/12/2019	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	114.683.475.349	69.349.531.253	77.496.841.546	542.401.303.797

17. DOANH THU GỘP

Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa

Quý 4-2019	Quý 4-2018
VND	VND
508.503.340.550	498.580.841.723

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Quý 4-2019	Quý 4-2018
VND	VND
3.545.316.436	3.303.415.959
3.545.316.436	3.303.415.959

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Quý 4-2019	Quý 4-2018
VND	VND
-	12.684.097
-	12.684.097

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 22% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2011).

Quý 4-2019	Quý 4-2018
VND	VND
6.110.655.745	11.771.072.683

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản ký quỹ

Giá trị ghi sổ	
31/12/2019	31/12/2018
VND	VND
377.381.771.210	348.193.699.715
250.358.882.803	197.038.616.630
-	-
1.209.980.000	2.153.380.064
628.950.634.013	547.385.696.409

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Công nợ tài chính

Các khoản vay	-	488.997.000
Phải trả người bán và phải trả khác	261.210.204.993	227.875.348.791
Chi phí phải trả	5.282.196.642	26.799.938.675
	266.492.401.635	255.164.284.466

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	261.210.204.993		261.210.204.993
Chi phí phải trả	5.282.196.642		5.282.196.642
Tổng cộng	266.492.401.635	-	266.492.401.635
Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	488.997.000	-	488.997.000
Phải trả người bán và phải trả khác	227.875.348.791		227.875.348.791
Chi phí phải trả	26.799.938.675		26.799.938.675
Tổng cộng	255.164.284.466	-	255.164.284.466
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.328.117.169	-	11.328.117.169

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<u>Quý 4-2019</u>	<u>Quý 4-2018</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	251.960.423.142	199.248.215.306
CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	35.452.830.047	69.651.958.081
	<u>676.179.445</u>	<u>783.996.730</u>
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)		
	<u>676.179.445</u>	<u>783.996.730</u>
Các khoản phải trả	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	182.063.444.911	139.111.888.987
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	743.797.390	862.396.403
CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	15.341.384.016	24.309.976.856

Người lập

Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng

Vũng tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Vũ Văn Thục



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 71 / CNG -TCKT

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2020

V/v : Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi
nhuận quý 4 năm 2019 và lợi nhuận quý 4
năm 2018.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC có ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam;
- Căn cứ Báo cáo Tài chính Quý 4/2019 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam,

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (MCK: CNG) xin giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận Quý 4/2019 so với cùng kỳ năm trước (Quý 4/2018) như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2019 giảm 34,81% so với cùng kỳ năm 2018, tương ứng giảm 10.624.993.287 đồng; nguyên nhân là do giá khí đầu vào tăng và giá dầu thế giới giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của CNG./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (thay b/c)
- Thư ký Cty (đề CBTT)
- Lưu Văn thư, TCKT.NL02.

GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Văn phòng: Số 61B, đường 30/4, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại : (84) 254. 3574635 - Fax: (84) 254. 3574619

Email : info@cng-vietnam.com

Website : www.cng-vietnam.com

Đem nguồn

năng lượng sạch

tới mọi nơi

